BẢN ĐỒ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030

HUYỆN BÙ ĐĂNG - TỈNH BÌNH PHƯỚC

Sơ đồ vị trí huyện Bù đăng

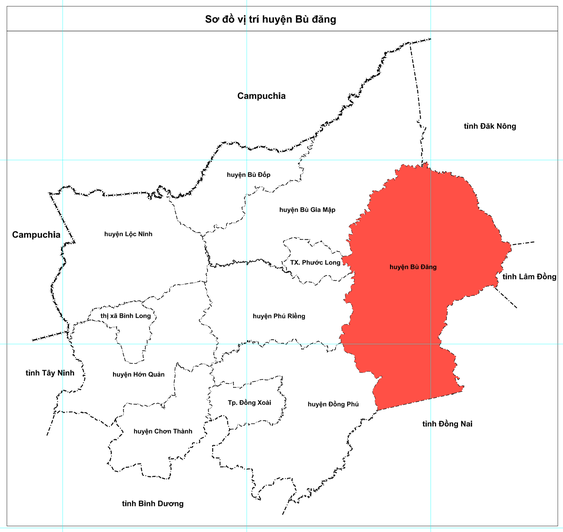

huyện Bù Gia Mập

tỉnh Đắk Nông

thị xã Phước Long

huyện Bù Gia Mập

tỉnh Lâm Đồng

huyện Đồng Phú

tỉnh Đồng Nai

B

CHÚ DẪN

SỐ TT	GIẢI THÍCH KÝ HIỆU	KÝ HIỆU LOẠI ĐẤT		
		HIỆN TRẠNG	CẤP TỈNH PHÂN BỔ	CẤP HUYỆN XÁC ĐỊNH
I	ĐẤT NÔNG NGHIỆP			
1	Đất trồng lúa	LUA	mã HT LUA	mã HT LUA
2	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	mã HT LUC	mã HT LUC
3	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	mã HT LUK	mã HT LUK
4	Đất trồng lúa nương	LUN	mã HT LUN	mã HT LUN
5	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK		mã HT HNK
6	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác	NHK	mã HT NHK	mã HT NHK
7	Đất trồng cây lâu năm	CLN	mã HT CLN	mã HT CLN
8	Đất rừng sản xuất	RSX	mã HT RSX	mã HT RSX
9	Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	mã HT RSN	
10	Đất rừng phòng hộ	RPH	mã HT RPH	mã HT RPH
11	Đất rừng đặc dụng	RDD	mã HT RDD	mã HT RDD
12	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS		mã HT NTS
13	Đất làm muối	LMU		mã HT LMU
14	Đất nông nghiệp khác	NKH		mã HT NKH
II	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP			
1	Đất ở tại nông thôn	ONT	mã HT ONT	mã HT ONT
2	Đất ở tại đô thị	ODT	mã HT ODT	
3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	mã HT TSC	mã HT TSC
4	Đất quốc phòng	CQP	mã HT CQP	
5	Đất an ninh	CAN	mã HT CAN	

CHÚ DẪN

SỐ TT	GIẢI THÍCH KÝ HIỆU	KÝ HIỆU LOẠI ĐẤT		
		HIỆN TRẠNG	CẤP TỈNH PHÂN BỔ	CẤP HUYỆN XÁC ĐỊNH
6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	mã HT DSN	mã HT DSN
7	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS	mã HT DTS	mã HT DTS
8	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	mã HT DVH	mã HT DVH
9	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH		mã HT DXH
10	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	mã HT DYT	mã HT DYT
11	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	mã HT DGD	mã HT DGD
12	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	mã HT DTT	mã HT DTT
13	Đất xây dựng CS khoa học và công nghệ	DKH		mã HT DKH
14	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	mã HT DNG	mã HT DNG
15	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	mã HT DSK	mã HT DSK
16	Đất khu công nghiệp	SKK	mã HT SKK	
17	Đất cụm công nghiệp	SKN	mã HT SKN	
18	Đất khu chế xuất	SKT	mã HT SKT	
19	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	mã HT TMD	mã HT TMD
20	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	mã HT SKC	mã HT SKC
21	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	mã HT SKS	mã HT SKS
22	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm gốm sứ	SKX		mã HT SKX
23	Đất giao thông	DGT	mã HT DGT	mã HT DGT
24	Đất thủy lợi	DTL	mã HT DTL	mã HT DTL
25	Đất có di tích lịch sử, văn hóa	DDT	mã HT DDT	
26	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	mã HT DDL	mã HT DDL

CHÚ DẪN

SỐ TT	GIẢI THÍCH KÝ HIỆU	KÝ HIỆU LOẠI ĐẤT		
		HIỆN TRẠNG	CẤP TỈNH PHÂN BỔ	CẤP HUYỆN XÁC ĐỊNH
27	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH		mã HT DSH
28	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		mã HT DKV
29	Đất công trình năng lượng	DNL	mã HT DNL	mã HT DNL
30	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	mã HT DBV	mã HT DBV
31	Đất chợ	DCH	mã HT DCH	mã HT DCH
32	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	mã HT DRA	mã HT DRA
33	Đất công trình công cộng khác	DCK	mã HT DCK	mã HT DCK
34	Đất cơ sở tôn giáo	TON	mã HT TON	
35	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN		mã HT TIN
36	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	mã HT NTD	mã HT NTD
37	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON		mã HT SON
38	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC		mã HT MNC
39	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		mã HT PNK
III	ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG			
1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	mã HT BCS	
2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	mã HT DCS	
3	Núi đá không có rừng cây	NCS	mã HT NCS	
IV	Đất có mặt nước ven biển			
1	Đất mặt nước ven biển nuôi trồng thủy sản	MVT	mã HT MVT	
2	Đất mặt nước ven biển có rừng	MVR	mã HT MVR	
3	Đất mặt nước ven biển có mục đích khác	MVK	mã HT MVK	

CHÚ DẪN

SỐ TT	GIẢI THÍCH KÝ HIỆU	KÝ HIỆU	QUY HOẠCH
I	Đối tượng KT - VH - XH		
1	Trụ sở UBND cấp tỉnh		
2	Trụ sở UBND cấp huyện		
3	Trụ sở UBND cấp xã		
4	Sân bay		
5	Đài phát thanh, truyền hình		
6	Sân vận động		
7	Trường học		
8	Bệnh viện, trạm y tế		
9	Tượng đài, bia tưởng niệm		
10	Chùa, đền		
11	Nhà thờ		
12	Bưu điện		
II	địa giới, ranh giới		
1	Biên giới quốc gia		
2	Địa giới hành chính cấp tỉnh		
3	Địa giới hành chính cấp huyện		
4	Địa giới hành chính cấp xã		
5	Ranh giới sử dụng đất		
6	Ranh giới loại đất		
III	Giao thông		
1	Quốc lộ vẽ theo tỷ lệ	QL	QL
2	Đường tỉnh vẽ theo tỷ lệ	ĐT 760	ĐT 760
3	Đường huyện vẽ theo tỷ lệ		
4	Quốc lộ vẽ nửa theo tỷ lệ	QL	QL
5	Đường tỉnh vẽ nửa theo tỷ lệ	741	741
6	Đường huyện vẽ nửa theo tỷ lệ		
4	Đường liên xã vẽ nửa theo tỷ lệ		
5	Cầu bê tông		
6	Cầu sắt		
IV	Thủy hệ		
1	Kênh, mương		
2	Sông, suối, ao, hồ		
V	Địa hình		
1	Bình độ và độ cao bình độ cái	105	
2	Bình độ cơ bản		
3	Điểm, ghi chú điểm độ cao	. 1.9	

Diện tích, cơ cấu sử dụng đất năm 2020

(Tổng diện tích tự nhiên 150.078,42 ha)

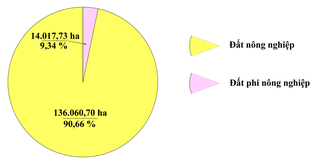

Diện tích, cơ cấu sử dụng đất năm 2030

(Tổng diện tích tự nhiên 150.078,42 ha)

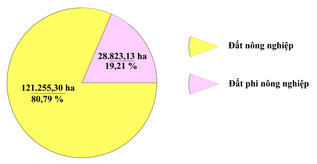

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC	SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH BÌNH PHƯỚC	ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN BÙ ĐĂNG	TRUNG TÂM QUY HOẠCH ĐIỀU TRA TÀI NGUYÊN ĐẤT
.....ngày ... tháng ... năm 20...	*.....ngày ... tháng ... năm 20...*	*.....ngày ... tháng ... năm 20...*	*Tp. Hồ Chí Minh, ngày ... tháng ... năm 20...*
CHỦ TỊCH	GIÁM ĐỐC	CHỦ TỊCH	GIÁM ĐỐC
Ký, ghi rõ họ và tên, đóng dấu	Ký, ghi rõ họ và tên, đóng dấu	Ký, ghi rõ họ và tên, đóng dấu	Ký, ghi rõ họ và tên, đóng dấu

NGUỒN TÀI LIỆU

-Bản đồ địa chính;
-Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2020;
-Bản đồ kiểm kê hiện trạng rừng năm 2020;

TỶ LỆ 1:50 000

ĐƠN VỊ XÂY DỰNG

Công ty TNHH MTV Tài nguyên và Môi trường miền Nam
Trung tâm Quy hoạch Điều tra Tài nguyên đất